

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

Số: 120 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 19 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Thái Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 364/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch thị xã Thái Hòa; điều chỉnh tại Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 11/6/2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 4167/TTr-SNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Thái Hòa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Thái Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau: ✓

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hoà Hiếu	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến	Phường Long Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	10294,63	262,13	459,17	503,92	1230,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	884,80	6,99	35,85	79,76	143,62
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	869,36	6,99	33,36	79,76	141,69
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	15,45		2,49		1,93
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2107,39	6,68	137,75	80,20	383,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3838,85	103,19	109,30	190,54	229,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	753,22				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2311,34	134,54	175,49	72,14	461,72
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>463,10</i>	<i>32,81</i>	<i>15,16</i>	<i>5,59</i>	<i>51,59</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	180,12	10,72	0,78	2,04	9,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	218,90			79,24	2,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3112,63	184,96	165,15	256,89	385,35
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	370,42				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	293,47	80,64	49,27	80,14	83,42
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,94	3,72	0,74	1,87	6,79
2.4	Đất quốc phòng	CQP	645,58	0,69			2,20
2.5	Đất an ninh	CAN	7,97	0,83	0,28	0,29	5,24
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	91,29	9,21	3,83	7,79	9,41
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,32	0,98	0,68	1,50	2,04
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,09	0,37	0,11	0,75	0,61
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,93	7,52	2,41	3,56	3,93
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,97	0,34	0,63	1,98	2,83
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hoà Hiếu	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến	Phường Long Sơn
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	184,65	7,80	12,33	18,44	29,90
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,75				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,61	1,40		1,92	5,88
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,76	6,40	2,93	12,79	0,33
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	62,53		9,40	3,73	23,69
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	965,79	52,04	34,46	88,98	162,55
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	784,29	42,85	31,55	64,95	112,78
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	149,34	1,30	2,53	23,48	32,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,71				1,12
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,53	0,54			12,93
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,03	1,06	0,06	0,03	0,30
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,75	0,50	0,01	0,01	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,52	0,99	0,29	0,51	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,62	4,80	0,02		2,80
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,38				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,08	0,27			0,31
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	85,83	11,03	7,20	12,73	10,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	447,24	18,74	57,02	46,64	74,85

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hoà Hiếu	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến	Phường Long Sơn
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	166,63		8,02	0,25	1,67
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	280,61	18,74	49,00	46,39	73,18
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	84,09	4,51	5,19	3,06	11,43
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	79,00	4,51	5,19	3,06	11,43
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5,09				
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MNC					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Tây Hiếu	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Tiến
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1675,00	911,43	2053,31	2536,09	663,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	26,55	169,29	4,21	376,04	42,49
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	22,32	169,29	4,21	371,27	40,47
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4,24			4,77	2,02
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	616,48	145,69	277,52	205,80	253,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	766,88	312,07	1441,82	418,26	267,53
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH				753,22	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	74,58	267,15	274,65	764,64	86,43
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,40</i>	<i>112,93</i>	<i>43,24</i>	<i>201,38</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	52,95	17,22	55,11	18,13	13,27
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	137,57				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	405,37	286,89	295,00	543,63	589,39
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	77,28	62,88	76,14	97,74	56,38
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,34	0,84	0,50	1,65	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	123,17	26,36	1,53	97,40	394,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Tây Hiếu	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Tiến
2.5	Đất an ninh	CAN	1,01	0,02	0,15	0,15	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,64	8,58	14,70	18,04	9,09
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,42	1,63	1,14	1,96	0,97
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,37	0,20	0,47	0,37	4,83
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,22	5,07	10,96	7,64	1,62
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,63	1,68	2,13	8,07	1,67
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	35,35	58,43	9,35	5,35	7,70
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		49,75			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,39		0,78	0,06	0,18
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,03	0,01	4,30	0,45	7,52
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,93	8,67	4,27	4,84	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	145,02	118,76	141,96	146,83	75,19
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	117,17	72,93	139,93	133,18	68,95
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	26,55	44,35	1,64	10,97	5,92
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,59				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA				0,06	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,40	0,92	0,29	0,66	0,31
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,09	0,02	0,02	0,07	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Tây Hiếu	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Tiến
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,22	0,54	0,08	1,89	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					
2.9	Đất tôn giáo	TON				0,38	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03	0,09	0,24	0,13	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	5,20	9,06	2,99	17,94	9,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	5,34	1,86	47,47	158,02	37,30
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		1,43	3,82	138,81	12,63
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,34	0,43	43,65	19,21	24,67
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,36	8,94	14,78	14,23	16,61
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5,36	8,94	9,69	14,23	16,61
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			5,09		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MNC					

1.2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hoà Hiếu	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến	Phường Long Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP					
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC					
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hoà Hiếu	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến	Phường Long Sơn
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,00	0,25		0,05	0,50
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,50				0,50
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.4	Đất quốc phòng	CQP					
2.5	Đất an ninh	CAN					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,10				
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,10				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hoà Hiếu	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến	Phường Long Sơn
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,40	0,25		0,05	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,05			0,05	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL					
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,04	0,02			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,08				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,23	0,23			
2.9	Đất tôn giáo	TON					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Tây Hiếu	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Tiến
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP					
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC					
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		0,10	0,01	0,09	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.4	Đất quốc phòng	CQP					
2.5	Đất an ninh	CAN					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Tây Hiếu	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Tiến
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		0,10			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		0,10			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			0,01	0,09	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT					
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL					
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			0,01	0,01	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH				0,08	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					
2.9	Đất tôn giáo	TON					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hoà Hiếu	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến	Phường Long Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	76,61	3,31	0,17	4,12	9,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29,29	1,32	0,02	2,34	2,60
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	29,29	1,32	0,02	2,34	2,60
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	11,65	1,86		0,70	1,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,63	0,04	0,15	0,88	3,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15,43				2,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,61	0,09		0,20	0,55
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,19	5,13	0,05	0,33	2,40
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,69				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,50	0,61	0,02	0,03	1,84
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,40	0,40			
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,54	0,54			
2.5	Đất an ninh	CAN	0,01	0,01			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,69	0,53			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,01				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,15				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,53	0,53			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hoà Hiếu	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến	Phường Long Sơn
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,88	1,25			0,01
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,72	0,66			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,16	0,59			0,01
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,13	1,79	0,03	0,30	0,55
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,52	1,44	0,03		0,15
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,61	0,35		0,30	0,40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hoà Hiếu	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến	Phường Long Sơn
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					
2.9	Đất tôn giáo	TON					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,35				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,35				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Tây Hiếu	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Tiến
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	8,83	30,22	10,24	0,35	9,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,01	21,47	0,31	0,12	1,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,01	21,47	0,31	0,12	1,10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,11	4,27	1,60	0,07	1,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,68	1,61	5,83	0,16	4,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7,93	2,00	2,00		1,50
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10	0,87	0,50		1,30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Tây Hiếu	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Tiến
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,11	1,17	0,84	0,95	2,21
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,48	0,20	0,31	0,10	1,60
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.4	Đất quốc phòng	CQP					
2.5	Đất an ninh	CAN					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN				0,15	0,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				0,15	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,56			0,06	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				0,06	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,56				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,07	0,97	0,53	0,29	0,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,07	0,51	0,04	0,28	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		0,46	0,49	0,01	0,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Tây Hiếu	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Tiến
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					
2.9	Đất tôn giáo	TON					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hòa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC				0,35	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC				0,35	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hoà Hiếu	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến	Phường Long Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	77,20	3,31	0,17	4,12	10,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,79	1,32	0,02	2,34	3,10
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	11,65	1,86		0,70	1,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,63	0,04	0,15	0,88	3,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	15,43				2,00
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,70	0,09		0,20	0,64

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hoà Hiếu	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến	Phường Long Sơn
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN					
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP					
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP					
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP					
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP					
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,17	0,52			
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	0,91	0,26			
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,26	0,26			
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp	MHT/CSK					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hoà Hiếu	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến	Phường Long Sơn
	sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK					
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Tây Hiếu	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Tiến
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	8,83	30,22	10,24	0,35	9,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,01	21,47	0,31	0,12	1,10
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,11	4,27	1,60	0,07	1,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,68	1,61	5,83	0,16	4,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	7,93	2,00	2,00		1,50
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,10	0,87	0,50		1,30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN					
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Tây Hiếu	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Tiến
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP					
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP					
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP					
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp			0,65			
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC		0,65			
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC					
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK					
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK					
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD					

Điều 2. Hủy bỏ một phần và toàn dự án của 04 công trình, dự án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nay chưa thực hiện không tiếp tục đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với tổng diện tích 5,73 ha (Có danh mục kèm theo).

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Thái Hòa có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. ✓

2. Rà soát, đánh giá khả năng thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Trường hợp cần điều chỉnh hoặc phát sinh nhu cầu sử dụng đất thì báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, tăng cường kiểm tra giám sát quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

5. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ, đảm bảo các tiêu chí sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Thái Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: /

- Như Điều 4;
- CT UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh (Phùng Thành Vinh);
- CVP, PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN (TP, B. Thắng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh



DANH MỤC HUỖ BỎ

Các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Thái Hòa

(Ban hành kèm theo Quyết định số 120 /QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Giảm TBA CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm TTĐN khu vực huyện Nghĩa Đàn, Thái Hòa, tỉnh Nghệ An	Phường Long Sơn, Nghĩa Mỹ, Tây Hiếu, Đông Hiếu, Nghĩa Tiến, Quang Phong, Quang Tiến	0,05
2	Giảm TBA CQT, giảm bán kính cấp điện, giảm TTĐN khu vực huyện Nghĩa Đàn, Thái Hoà, tỉnh Nghệ An	Phường Quang Tiến	0,05
3	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp khu vực Nghĩa Đàn - Thái Hòa tỉnh Nghệ An	Phường Long Sơn, Hòa Hiếu, Quang Phong	0,03
4	Nhà máy may Thái Hòa	Phường Quang Tiến	5,60
Tổng diện tích			5,73